

BIỂU PHÍ SẢN PHẨM BẢO HIỂM VỮNG BƯỚC VƯỜN XA*(Được phê duyệt theo công văn số 1569/BTC-QLBH ngày 06/02/2026 của Bộ Tài chính)*

Tỷ lệ phí tính trên 1.000 đồng Số tiền bảo hiểm - Tỷ lệ phí xác định theo tuổi tại thời điểm tái tục

Phương án triển khai thâm định đầy đủ

Tuổi	Nam	Nữ	Tuổi	Nam	Nữ	Tuổi	Nam	Nữ
0	3,12	2,23	25	2,07	1,38	50	8,31	6,09
1	1,22	0,99	26	2,04	1,42	51	9,06	6,53
2	1,17	0,95	27	2,03	1,47	52	9,89	7,03
3	1,15	0,92	28	2,01	1,52	53	10,84	7,57
4	1,10	0,91	29	2,04	1,56	54	11,88	8,13
5	1,04	0,89	30	2,07	1,62	55	13,01	8,70
6	0,98	0,86	31	2,13	1,68	56	14,21	9,26
7	0,92	0,84	32	2,22	1,74	57	15,48	9,79
8	0,89	0,83	33	2,31	1,82	58	16,83	10,33
9	0,87	0,81	34	2,43	1,91	59	18,31	10,92
10	0,89	0,80	35	2,57	2,01	60	19,95	11,63
11	0,96	0,83	36	2,75	2,16	61	21,80	12,51
12	1,09	0,86	37	2,95	2,32	62	23,89	13,64
13	1,27	0,91	38	3,18	2,52	63	26,23	14,99
14	1,47	0,97	39	3,44	2,75	64	28,82	16,53
15	1,68	1,03	40	3,74	3,00	65	31,61	18,15
16	1,88	1,09	41	4,06	3,26	66	34,59	19,84
17	2,04	1,14	42	4,40	3,53	67	37,75	21,52
18	2,16	1,18	43	4,78	3,80	68	41,14	23,26
19	2,23	1,22	44	5,18	4,08	69	44,89	25,21
20	2,25	1,25	45	5,61	4,37	70	49,12	27,50
21	2,25	1,28	46	6,08	4,65	71	53,94	30,31
22	2,23	1,30	47	6,56	4,97	72	59,47	33,80
23	2,18	1,33	48	7,08	5,32	73	65,71	37,98
24	2,13	1,36	49	7,67	5,68	74	72,55	42,80